

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu  
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên
Ông Võ Văn Phong	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Vũ Nhân Vương	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2019

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Kỳ.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cũng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám Đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 25 tháng 6 năm 2019

Số tham chiếu: 60932158/21019498-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 6 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày khoản lỗ thuần của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 120.454.388.368 VND và khoản lỗ lũy kế tại ngày này là 390.884.363.668 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 6 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>636.503.298.356</b>	<b>899.073.957.899</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>15.436.730.252</b>	<b>4.693.780.633</b>
111	1. Tiền		15.436.730.252	4.693.780.633
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>447.757.411.172</b>	<b>717.396.777.336</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	521.385.284.765	858.813.815.751
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.143.435.674	4.583.041.714
135	3. Phải thu cho vay ngắn hạn	7	175.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.453.862.810	18.661.586.960
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 8	(280.225.172.077)	(164.661.667.089)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>131.795.242.937</b>	<b>135.612.285.748</b>
141	1. Hàng tồn kho		137.476.052.969	136.119.771.115
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.680.810.032)	(507.485.367)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>41.513.913.995</b>	<b>41.371.114.182</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	779.828.278	727.487.862
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.231.455.620	34.128.587.944
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	6.502.630.097	6.515.038.376
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>307.453.757.277</b>	<b>329.973.043.228</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>1.559.128.470</b>	<b>1.559.128.470</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.559.128.470	1.559.128.470
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>237.434.821.107</b>	<b>244.194.964.361</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	169.134.989.105	175.646.274.163
222	Nguyên giá		612.518.791.384	605.718.270.482
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(443.383.802.279)	(430.071.996.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	68.299.832.002	68.548.690.198
228	Nguyên giá		69.912.589.271	69.912.589.271
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.612.757.269)	(1.363.899.073)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>23.581.658.097</b>	<b>34.696.617.255</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	23.581.658.097	34.696.617.255
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>44.878.149.603</b>	<b>49.522.333.142</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	44.521.519.107	49.474.439.988
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	356.630.496	47.893.154
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>943.957.055.633</b>	<b>1.229.047.001.127</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>640.946.738.834</b>	<b>805.582.295.960</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>622.483.643.784</b>	<b>787.146.109.660</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	65.651.744.689	189.344.970.528
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.889.059.963	20.035.415.470
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	98.237.037	96.003.717
314	4. Phải trả người lao động		12.334.120.684	11.463.383.779
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.796.714.276	8.698.328.138
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	391.590.910	413.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.827.957.439	5.623.752.039
320	8. Vay ngắn hạn	21	521.186.011.464	551.095.612.303
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		308.207.322	375.007.322
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.463.095.050</b>	<b>18.436.186.300</b>
338	1. Vay dài hạn	21	12.000.000.000	12.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	23	6.463.095.050	6.436.186.300
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>303.010.316.799</b>	<b>423.464.705.167</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>303.010.316.799</b>	<b>423.464.705.167</b>
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lỗ lũy kế		(390.884.363.668)	(270.429.975.300)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(270.429.975.300)	(92.322.626.933)
421b	- Lỗ kỳ này		(120.454.388.368)	(178.107.348.367)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>943.957.055.633</b>	<b>1.229.047.001.127</b>

  
Võ Thành Thông  
Người lập và Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 6 năm 2019







BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	445.667.405.015	809.611.835.082
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(117.647.111)	(1.067.366.269)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	445.549.757.904	808.544.468.813
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(394.698.883.234)	(889.416.184.823)
20	5. Lợi nhuận (lỗ) gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.850.874.670	(80.871.716.010)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	708.034.448	2.797.510.780
22	7. Chi phí tài chính	29	(22.549.708.651)	(23.466.015.777)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.003.771.761)	(21.990.911.240)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(23.813.554.043)	(44.878.876.779)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(122.414.136.906)	(9.614.373.366)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(117.218.490.482)	(156.033.471.152)
31	11. Thu nhập khác	30	96.946.890	385.218.323
32	12. Chi phí khác	30	(3.641.582.118)	(10.725.513.992)
40	13. Lỗ khác	30	(3.544.635.228)	(10.340.295.669)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(120.763.125.710)	(166.373.766.821)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	308.737.342	739.245.036
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(120.454.388.368)	(165.634.521.785)
70	17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(4.285,15)	(5.892,42)
71	18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(4.285,15)	(5.892,42)

  
Võ Thành Thông  
Người lập và Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 6 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(120.763.125.710)</b>	<b>(166.373.766.821)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	17.347.482.441	20.127.650.269
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		120.763.738.403	(595.054.881)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.223.339.909	1.220.518.601
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		42.052.280	(644.188.665)
06	Chi phí lãi vay	29	21.003.771.761	21.990.911.240
08	<b>Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>39.617.259.084</b>	<b>(124.273.930.257)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		328.809.414.015	236.818.280.895
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.356.281.854)	356.473.812.274
11	Giảm các khoản phải trả		(133.449.630.226)	(349.748.835.971)
12	Giảm chi phí trả trước		4.900.580.465	8.405.661.814
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.242.871.702)	(22.152.737.391)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.800.000)	(27.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>216.211.669.782</b>	<b>105.495.251.364</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.420.930.202)	(14.623.018.936)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		863.636.363	1.270.436.364
23	Tiền chi cho vay của đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(175.000.000.000)	(14.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	11.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.958.310	668.161.408
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(175.551.335.529)</b>	<b>(15.584.421.164)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	21	429.511.990.076	579.899.996.260
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(459.421.590.915)	(661.718.338.198)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(29.909.600.839)</b>	<b>(81.818.341.938)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.750.733.414	8.092.488.262
60	Tiền đầu kỳ		4.693.780.633	14.703.368.003
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.783.795)	(945.256)
70	Tiền cuối kỳ	4	15.436.730.252	22.794.911.009



Võ Thành Thống  
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 1.815 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 2.035 nhân viên).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 120.454.388.368 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế là 390.884.363.668 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các tổ chức tín dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2. *Giả định về hoạt động liên tục* (tiếp theo)**

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Hùng Vương, công ty mẹ của Công ty, cũng cam kết tiếp tục cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động cho mười hai tháng tiếp theo mà không có bất kỳ sự gián đoạn nào. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.3. *Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4. *Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

**2.5. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. *Tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**3.2. *Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |  |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                       | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 1 đến 19 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu**

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Tiền mặt	2.336.026.036	1.118.261.070
Tiền gửi ngân hàng	13.100.704.216	3.575.519.563
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.436.730.252</b>	<b>4.693.780.633</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Phải thu các bên khác	520.430.096.967	791.466.598.913
Trong đó:		
M&T Seafood's Corp	205.895.337.902	323.590.493.293
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	115.805.118.803	211.515.249.617
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	68.314.873.476	145.178.905.976
Khác	130.414.766.786	111.181.950.027
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	955.187.798	67.347.216.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>521.385.284.765</b>	<b>858.813.815.751</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(265.025.172.077)	(148.794.084.816)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>256.360.112.688</b>	<b>710.019.730.935</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
Số đầu kỳ	148.794.084.816	143.295.700.316
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	116.979.549.029	667.582.274
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(748.461.768)	-
Số cuối kỳ	265.025.172.077	143.963.282.590

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Trả trước cho các bên khác	8.143.435.674	1.583.041.714
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	5.809.163.522	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Phúc An	1.045.000.000	-
Khác	1.289.272.152	1.583.041.714
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.143.435.674</b>	<b>4.583.041.714</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>8.143.435.674</b>	<b>1.583.041.714</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	100.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	75.000.000.000	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và không lãi suất được trình bày như sau:

Tên bên đi vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày đáo hạn
	VND	
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	100.000.000.000	Ngày 30 tháng 4 năm 2019
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	75.000.000.000	Ngày 30 tháng 4 năm 2019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.000.000.000</b>	

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.453.862.810</b>	<b>(12.200.000.000)</b>	<b>18.661.586.960</b>	<b>(12.867.582.273)</b>
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	5.420.835.850	-	3.811.689.205	(667.582.273)
Khoản cho FBT Bến Tre mượn không lãi suất	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Tiền cọc	1.825.000.000	-	1.825.000.000	-
Phải thu khác	1.008.026.960	-	824.897.755	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.559.128.470</b>	<b>-</b>	<b>1.559.128.470</b>	<b>-</b>
Kỳ quỹ	1.559.128.470	-	1.559.128.470	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.012.991.280</b>	<b>(12.200.000.000)</b>	<b>20.220.715.430</b>	<b>(12.867.582.273)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên khác	19.963.872.880	(10.200.000.000)	18.220.715.430	(10.867.582.273)
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.049.118.400	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. NỢ XẤU**

	VND					
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019			Ngày 30 tháng 9 năm 2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
M&T Seafood's Corporation	205.895.337.902	130.785.617.050	75.109.720.852	323.590.493.293	78.389.065.610	245.201.427.683
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	115.805.118.803	43.119.587.545	72.685.531.258	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	68.314.873.478	20.795.827.771	47.519.045.705	-	-	-
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.494.358.000	5.247.179.000	5.247.179.000	10.557.822.800	5.278.911.400	5.278.911.400
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Delta	21.364.689.260	21.364.689.260	-	21.364.689.260	21.364.689.260	-
Egyptian Marking Co., Ltd	13.484.817.783	13.484.817.783	-	13.484.817.783	13.484.817.783	-
Atlant Pacific JSC	12.347.500.000	12.347.500.000	-	12.347.500.000	12.347.500.000	-
Pescados Videla S.A.	10.373.624.160	10.373.624.160	-	10.373.624.160	10.373.624.160	-
Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.342.166.089	312.330.977	2.029.835.112	2.507.585.245	1.029.060.345	1.478.524.900
Khác	7.193.998.531	7.193.998.531	-	7.193.998.531	7.193.998.531	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>482.816.484.004</b>	<b>280.225.172.077</b>	<b>202.591.311.927</b>	<b>416.620.531.072</b>	<b>164.661.667.089</b>	<b>251.958.863.983</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Thành phẩm	110.469.660.997	100.503.110.498
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.436.599.820	23.308.857.360
Nguyên vật liệu	10.130.630.263	11.802.656.897
Công cụ, dụng cụ	413.094.704	450.756.214
Hàng hóa	26.067.185	54.390.146
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>137.476.052.969</b>	<b>136.119.771.115</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(5.680.810.032)</u>	<u>(507.485.367)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>131.795.242.937</u></b>	<b><u>135.612.285.748</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	507.485.367	13.463.371.206
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.173.324.665	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(12.955.885.839)
Số cuối kỳ	<b><u>5.680.810.032</u></b>	<b><u>507.485.367</u></b>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	175.799.227.328	411.950.010.733	16.650.369.055	1.201.745.184	116.918.182	605.718.270.482
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	10.807.963.658	691.022.482	-	-	-	11.498.986.140
Thanh lý	(1.256.841.868)	(951.695.097)	(2.489.928.273)	-	-	(4.698.465.238)
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	185.350.349.118	411.689.338.118	14.160.440.782	1.201.745.184	116.918.182	612.518.791.384
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	10.811.682.996	143.373.912.857	6.562.698.241	1.170.381.548	82.000.000	162.000.675.642
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	(82.816.535.541)	(332.245.577.349)	(13.704.598.387)	(1.198.260.332)	(107.024.710)	(430.071.996.319)
Khấu hao trong kỳ	(4.163.377.858)	(12.512.824.776)	(418.062.065)	(2.613.636)	(1.745.910)	(17.098.624.245)
Thanh lý	980.716.828	745.494.495	2.060.606.962	-	-	3.786.818.285
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	(85.999.196.571)	(344.012.907.630)	(12.062.053.490)	(1.200.873.968)	(108.770.620)	(443.383.802.279)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	92.982.691.787	79.704.433.384	2.945.770.668	3.484.852	9.893.472	175.646.274.163
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	99.351.152.547	67.676.430.488	2.098.387.292	871.216	8.147.562	169.134.989.105
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (*)</i>	64.470.569.670	43.701.391.860	-	-	-	108.171.961.530

(\*) Công ty đã dùng nhà cửa, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 lần lượt là 40.844.544.827 VND và 33.950.202.271 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21). Nhà cửa, máy móc và thiết bị còn lại với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 lần lượt là 23.626.024.843 VND và 9.751.189.589 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Hùng Vương – công ty mẹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>69.697.073.271</u>	<u>215.516.000</u>	<u>69.912.589.271</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	215.516.000	215.516.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	(1.148.383.073)	(215.516.000)	(1.363.899.073)
Hao mòn trong kỳ	<u>(248.858.196)</u>	<u>-</u>	<u>(248.858.196)</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>(1.397.241.269)</u>	<u>(215.516.000)</u>	<u>(1.612.757.269)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>68.548.690.198</u>	<u>-</u>	<u>68.548.690.198</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>68.299.832.002</u>	<u>-</u>	<u>68.299.832.002</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (*)</i>	28.028.590.957	-	28.028.590.957

(\*) Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 3.136.933.422 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21). Quyền sử dụng đất còn lại với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 24.891.657.535 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Hùng Vương – công ty mẹ.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Quyền sử dụng đất (*)	23.500.000.000	23.500.000.000
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	81.658.097	388.653.597
Mở rộng kho vận	-	10.807.963.658
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.581.658.097</u></b>	<b><u>34.696.617.255</u></b>

(\*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND					
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019			Ngày 30 tháng 9 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	212.600.000	(212.600.000)	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
	Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>779.828.278</b>	<b>727.487.862</b>
Chi phí sửa chữa	526.121.084	349.197.220
Công cụ, dụng cụ	104.076.944	111.914.401
Khác	149.630.250	266.376.241
<b>Dài hạn</b>	<b>44.521.519.107</b>	<b>49.474.439.988</b>
Tiền thuê đất trả trước	43.219.595.062	46.662.460.277
Chi phí sửa chữa	1.301.924.045	2.775.252.059
Công cụ, dụng cụ	-	36.727.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.301.347.385</b>	<b>50.201.927.850</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Phải trả cho các bên khác	65.209.124.401	103.653.907.259
Trong đó:		
Lâm Thái Hoàng	20.899.645.640	2.562.909.973
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	16.636.371.034	23.296.562.077
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	11.710.187.858	64.271.825.936
Khác	15.962.919.869	13.522.609.273
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	442.620.288	85.691.063.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.651.744.689</b>	<b>189.344.970.528</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Nguyễn Văn Lâm	5.119.763.481	14.511.888.481
Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410
Khác	1.552.833.072	3.307.063.579
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.889.059.963</b>	<b>20.035.415.470</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	435.052.559	(422.084.132)	12.968.427
Thuế giá trị gia tăng	-	9.768.623.581	(9.768.623.581)	-
Thuế khác	96.003.717	-	(10.735.107)	85.268.610
	<b>96.003.717</b>	<b>10.203.676.140</b>	<b>(10.201.442.820)</b>	<b>98.237.037</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408
Thuế thu nhập cá nhân	48.730.968	-	(48.730.968)	-
Thuế khác	-	84.173.493	(47.850.804)	36.322.689
	<b>6.515.038.376</b>	<b>84.173.493</b>	<b>(96.581.772)</b>	<b>6.502.630.097</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Chi phí hoa hồng	3.927.602.876	3.945.880.804
Chi phí thuê ao	935.119.543	864.557.698
Chi phí lãi vay	881.983.520	2.121.083.461
Chi phí điện, nước	807.501.974	510.680.800
Chi phí vận chuyển	-	65.254.000
Chi phí phải trả khác	1.244.506.363	1.190.871.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.796.714.276</b>	<b>8.698.328.138</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	7.796.714.276	6.391.688.138
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	-	2.306.640.000

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.023.515.236	2.870.806.014
Hợp tác kinh doanh ao nuôi	2.143.694.302	2.143.694.302
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	175.034.835	175.034.835
Các khoản phải trả khác	485.713.066	434.216.888
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.827.957.439</b>	<b>5.623.752.039</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Vay trong năm	Trả trong năm	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	546.137.296.696	429.511.990.076	(458.463.275.308)	517.186.011.464
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	4.958.315.607	-	(958.315.607)	4.000.000.000
	<u>551.095.612.303</u>	<u>429.511.990.076</u>	<u>(459.421.590.915)</u>	<u>521.186.011.464</u>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>563.095.612.303</u></b>	<b><u>429.511.990.076</u></b>	<b><u>(459.421.590.915)</u></b>	<b><u>533.186.011.464</u></b>

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp (Thuyết minh số 11, 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	417.616.965.377	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 28 tháng 2 năm 2020	8,2% - 9,5%	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex - Chi nhánh An Giang	99.569.046.087	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	7,5% - 8,0%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>517.186.011.464</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY (tiếp theo)**

**21.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích tài trợ cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 VND	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	<u>16.000.000.000</u>	Trả hằng năm số tiền 4.000.000.000 VND từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2020 và số tiền 8.000.000.000 VND vào ngày 29 tháng 9 năm 2021	9,30%	Quyền sử dụng đất hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.000.000.000			
<i>Vay dài hạn</i>	12.000.000.000			

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</b>					
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	281.097.430.000	411.288.522.916	(92.322.626.933)	1.508.727.551	601.572.053.534
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(178.107.348.367)	-	(178.107.348.367)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(270.429.975.300)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>423.464.705.167</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</b>					
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	281.097.430.000	411.288.522.916	(270.429.975.300)	1.508.727.551	423.464.705.167
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(120.454.388.368)	-	(120.454.388.368)
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>(390.884.363.668)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>303.010.316.799</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>281.097.430.000</u>	<u>281.097.430.000</u>

**24.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 9 năm 2018; 10.000 VND/cổ phiếu).

**24.4 Lỗ trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(120.454.388.368)</b>	<b>(165.634.521.785)</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>28.109.743</u>	<u>28.109.743</u>
<b>Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b><u>(4.285,15)</u></b>	<b><u>(5.892,42)</u></b>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>445.667.405.015</b>	<b>809.611.835.082</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu cá	194.507.228.074	544.555.844.946
Doanh thu bán cá nội địa	123.677.296.398	157.717.650.367
Doanh thu gia công cá	81.612.983.101	-
Doanh thu hàng phụ phẩm	29.132.288.664	45.612.486.792
Doanh thu hàng hóa	13.757.862.335	40.460.581.665
Doanh thu dịch vụ	2.139.640.291	2.347.614.751
Doanh thu cá nguyên liệu	260.815.773	15.633.559.142
Doanh thu thuốc thú y thủy sản	-	2.548.823.092
Doanh thu khác	579.290.379	735.274.327
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(117.647.111)</b>	<b>(1.067.366.269)</b>
Chiết khấu thương mại	-	(590.316.869)
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	(134.817.501)
Hàng bán bị trả lại	(117.647.111)	(342.231.899)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>445.549.757.904</b>	<b>808.544.468.813</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu cá	194.507.228.074	544.344.344.802
Doanh thu bán cá nội địa	123.559.649.287	156.861.784.242
Doanh thu gia công cá	81.612.983.101	-
Doanh thu hàng phụ phẩm	29.132.288.664	45.612.486.792
Doanh thu hàng hóa	13.757.862.335	40.460.581.665
Doanh thu dịch vụ	2.139.640.291	2.347.614.751
Doanh thu cá nguyên liệu	260.815.773	15.633.559.142
Doanh thu thuốc thú y thủy sản	-	2.548.823.092
Doanh thu khác	579.290.379	735.274.327
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	388.603.674.744	780.989.127.171
Doanh thu đối với các bên liên quan	56.946.083.160	27.555.341.642

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
Lãi chênh lệch tỷ giá	702.076.138	2.454.540.438
Lãi tiền gửi	5.958.310	342.970.342
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>708.034.448</b>	<b>2.797.510.780</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Giá vốn cá xuất khẩu	165.055.074.168	619.266.329.311
Giá vốn cá bán nội địa	107.880.171.743	159.868.637.704
Giá vốn dịch vụ gia công cá	71.771.584.731	-
Giá vốn hàng phụ phẩm	29.490.828.969	45.558.386.625
Giá vốn hàng hóa	13.287.458.918	40.354.645.832
Giá vốn dịch vụ	800.974.710	1.604.824.898
Giá vốn cá nguyên liệu	1.239.465.330	19.987.093.827
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	-	2.442.284.232
Dự phòng hàng tồn kho	5.173.324.665	333.982.394
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>394.698.883.234</u></b>	<b><u>889.416.184.823</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí lưu kho	7.666.912.762	13.873.186.549
Chi phí vận chuyển	4.380.536.778	14.890.303.272
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	3.699.987.952	5.393.063.030
Chi phí bán hàng khác	8.066.116.551	10.722.323.928
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.813.554.043</u></b>	<b><u>44.878.876.779</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	115.563.504.988	-
Chi phí lương	3.075.387.052	3.406.079.187
Chi phí thuế	534.045.021	2.197.042.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.241.199.845	4.011.251.452
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>122.414.136.906</u></b>	<b><u>9.614.373.366</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	21.003.771.761	21.990.911.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.545.936.890	1.475.104.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.549.708.651</u></b>	<b><u>23.466.015.777</u></b>

**30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>96.946.890</b>	<b>385.218.323</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	301.218.323
Khác	96.946.890	84.000.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>(3.641.582.118)</b>	<b>(10.725.513.992)</b>
Chi phí thuê ao và chi phí nhà máy tạm ngưng hoạt động	(3.195.274.008)	(10.642.101.743)
Tiền phạt	(276.506.262)	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(48.010.590)	-
Tiền phạt	(20.265.166)	(61.100.000)
Khác	(101.526.092)	(22.312.249)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>(3.544.635.228)</u></b>	<b><u>(10.340.295.669)</u></b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu và hàng hóa	285.322.947.692	410.039.024.830
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	115.563.504.988	-
Chi phí nhân viên	76.215.894.143	69.433.637.219
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	16.779.276.324	20.127.650.269
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.173.324.665	333.982.394
Chi phí khác	44.965.919.330	95.770.661.774
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>544.020.867.142</u></b>	<b><u>595.704.956.486</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**32.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(308.737.342)</u>	<u>(739.245.036)</u>

Dưới đây là đối chiếu thu nhập thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b><u>(120.763.125.710)</u></b>	<b><u>(166.373.766.821)</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(24.152.625.142)	(33.274.753.364)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế	4.200.754.352	4.398.182.248
Thu nhập chịu thuế	697.637.500	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	369.912.242	2.145.102.798
Lỗ chuyển sang năm sau	<u>18.575.583.706</u>	<u>25.992.223.282</u>
<b>Thu nhập thuế TNDN</b>	<b><u>(308.737.342)</u></b>	<b><u>(739.245.036)</u></b>

**32.2 Lỗ tính thuế**

Lỗ tính thuế của công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	VND			
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.292.619.010	1.287.237.260	5.381.750	(185.807.455)
Chi phí phải trả	785.520.575	789.176.161	(3.655.586)	74.938.226
	<b>2.078.139.585</b>	<b>2.076.413.421</b>		
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.721.509.089)	(2.028.520.267)	307.011.178	850.114.265
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>356.630.496</b>	<b>47.893.154</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>308.737.342</b>	<b>739.245.036</b>

**32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗ chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 405.356.196.157 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2018: 312.478.277.628 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2019
2015	2020	13.751.892.133	(11.153.796.364)	2.598.095.769
2017	2022	191.501.768.845	-	191.501.768.845
2018	2023	118.378.413.014	-	118.378.413.014
2019	2024	92.877.918.529	-	92.877.918.529
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>416.509.992.521</b>	<b>(11.153.796.364)</b>	<b>405.356.196.157</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 81.071.239.231 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	56.932.934.160	25.445.534.000
		Mua cá nguyên liệu	56.142.574.000	12.425.887.500
		Mua hàng hóa	20.759.897.000	33.154.402.500
		Bán hàng hóa	-	890.685.310
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Trả hộ phí vận chuyển	253.451.818	-
		Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	-	11.909.500.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	22.624.299.200
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua cá nguyên liệu	-	8.235.725.000
		Bán hàng hóa	-	1.045.222.332
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	19.528.450.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	-	1.615.100.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Sóng Đốc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	-	22.014.500.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
Lương và các chi phí liên quan	612.340.000	967.164.400

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	947.653.898	58.502.217.113
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	7.533.900	6.203.994.475
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	-	1.434.620.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	1.032.485.250
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	173.900.000
			<b>955.187.798</b>	<b>67.347.216.838</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Trả hộ phí kiểm toán	49.118.400	-
			<b><u>2.049.118.400</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	442.620.288	31.973.772.438
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	36.921.244.256
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	10.162.266.575
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	6.633.780.000
			<b><u>442.620.288</u></b>	<b><u>85.691.063.269</u></b>
<b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	2.306.640.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Dưới 1 năm	2.833.830.857	8.952.675.987
Từ 1 – 5 năm	10.248.122.550	20.115.554.358
Từ 5 năm	37.807.489.911	44.818.566.631
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.889.443.318</b>	<b>73.886.796.976</b>

**36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	16.397	117.117
Euro (EUR)	40.879	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.802	1.477

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Võ Thành Thông  
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 6 năm 2019